Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**						
0809.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10	0	0	0	0	
0809.29.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	13,3	6,6	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	18	9	0	0	0	
0809.40.20	- - Quả mận gai	18	9	0	0	0	
08.10	**Quả khác, tươi.**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	0	0	0	0	0	
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	0	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)						
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	22,5	15	7,5	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	20	10	0	0	0	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**						
0812.10.00	- Quả anh đào	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90	- Quả khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	22,5	15	7,5	0	0	
0812.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.**						
0813.10.00	- Quả mơ	25	20	15	10	5	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	20	10	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	25	20	15	10	5	
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0813.40.90	- - Quả khác	0	0	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15	10	5	
0813.50.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.11.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	10	5	0	0	
0901.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.21.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.22.20	- - - Đã xay	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	22,5	15	7,5	0	0	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.10.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.20.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.30.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	30	20	10	0	0	
0902.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté).**	22,5	15	7,5	0	0	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	
0904.11.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.11.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0904.12.20	- - - Đen	15	10	5	0	0	
0904.12.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.21.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	15	10	5	0	0	
0904.22.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
09.05	**Vani.**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.06	**Quế và hoa quế.**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	15	10	5	0	0	
0906.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
	- Bạch đậu khấu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	10	5	0	0	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.61.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0909.62.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.20.00	- Nghệ tây	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- Gia vị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.91.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	11,2	7,5	3,7	0	0	
0910.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin.**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0	0	0	0	0	
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.02	**Lúa mạch đen.**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.03	**Lúa đại mạch.**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.04	**Yến mạch.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.05	**Ngô.**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	24	18	12	6	0	
1005.90.90	- - Loại khác	4	3	2	1	0	
10.06	**Lúa gạo.**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
1006.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0	0	0	0	0	
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
10.07	**Lúa miến.**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8,3	6,6	5	3,3	1,6	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**						
1102.20.00	- Bột ngô	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	11,2	7,5	3,7	0	0	
1102.90.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	15	10	5	0	0	
1103.13.00	- - Của ngô	8	6	4	2	0	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	15	10	5	0	0	
1103.19.20	- - - Của gạo	15	10	5	0	0	
1103.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1103.20.00	- Dạng viên	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	15	10	5	0	0	
1104.23.00	- - Của ngô	4	3	2	1	0	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15	10	5	0	0	
1104.29.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	10	5	0	0	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	25	20	15	10	5	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	25	20	15	10	5	
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	25	20	15	10	5	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	25	20	15	10	5	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	25	20	15	10	5	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	25	20	15	10	5	
1106.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	25	20	15	10	5	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**						
1107.10.00	- Chưa rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
1107.20.00	- Đã rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
11.08	**Tinh bột; inulin.**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	11,2	7,5	3,7	0	0	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	12	9	6	3	0	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	15	10	5	0	0	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	15	10	5	0	0	
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	15	10	5	0	0	
1108.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
1108.20.00	- Inulin	15	10	5	0	0	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	7,5	5	2,5	0	0	
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0	0	0	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	7,5	5	2,5	0	0	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	0	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1207.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7,5	5	2,5	0	0	
1207.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	5,3	2,6	0	0	0	
1208.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia						
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.20.00.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm):*						
1211.90.97.10	- - - - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.21.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7,5	5	2,5	0	0	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	7,5	5	2,5	0	0	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	7,5	5	2,5	0	0	
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	
1212.93.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7,5	5	2,5	0	0	
1212.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	7,5	5	2,5	0	0	
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	3,7	2,5	1,2	0	0	
1301.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.11.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	0	
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	8	6	4	2	0	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8	6	4	2	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1501.90.00	- Loại khác	8	6	4	2	0	
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1502.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
1503.00.90	- Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:						
1504.30.00.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
1504.30.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**						
1505.00.10	- Lanolin	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1505.00.90	- Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4	3	2	1	0	
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1507.90.90	- - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1508.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1508.90.00.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.10.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1509.90.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	17,5	15	12,5	10	7,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1509.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**						
1510.00.10	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1510.00.90	- Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1511.10.00	- Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.32	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1511.90.39	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1511.90.49	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
1512.19.90	- - - Loại khác	12,8	10,7	8,5	6,4	4,2	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1512.29.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.19.90	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.21.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1514.19.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	4	3	2	1	0	
1514.91.90	- - - Loại khác	4	3	2	1	0	
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4	3	2	1	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1514.99.90	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.19.00	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	4	3	2	1	0	
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	4	3	2	1	0	
1515.29.19	- - - - Loại khác	4	3	2	1	0	
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.30.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.50.90	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.29	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
1515.90.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.10.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hoá:						
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20,5	17,1	13,7	10,2	6,8	
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.14	- - - Của dừa	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.17	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.19	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.33	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.39	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.42	- - - Của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.43	- - - Của lạc	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.45	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.48	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.49	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.52	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.53	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.59	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1516.20.69	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.93	- - - Của ô liu	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.94	- - - Của đậu nành	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
1516.20.99	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.10.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1517.90.67.10	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.67.90	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1517.90.69	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1517.90.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.19	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.33	- - Của hạt lanh	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.34	- - Của ô liu	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.35	- - Của lạc	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.37	- - Của hạt bông	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.39	- - Loại khác	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	4,2	3,5	2,8	2,1	1,4	
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	2	1	0	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	2	1	0	0	0	
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2	1	0	0	0	
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2	1	0	0	0	
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**						
1522.00.10	- Chất nhờn	2,2	1,5	0,7	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1601.00.90	- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.10.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1602.20.00	- Từ gan động vật	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.31.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,9	24,8	21,7	18,6	15,5	
1602.32.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.39.00	- - Loại khác	20	18	16	14	12	
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.41.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.42.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,2	16,5	13,7	11	8,2	
1602.49.19	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.49.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1602.90.90	- - Loại khác	30,6	27,2	23,8	20,4	17	
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác:**						
1603.00.00.10	- Từ thịt gà	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
1603.00.00.90	- Loại khác	27	24	21	18	15	
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.11.90	- - - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.12.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.19	- - - - Loại khác	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.13.99	- - - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.19	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.14.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.15.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1604.16.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.17.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.18.99	- - - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.19.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.30	- - Cá viên	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	22,5	15	7,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	15	7,5	0	0	
1604.20.99	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	25,5	17	8,5	0	0	
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,5	17	8,5	0	0	
1605.10.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	22,5	15	7,5	0	0	
1605.29.90	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
1605.30.00	- Tôm hùm	25,5	17	8,5	0	0	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	25,5	17	8,5	0	0	
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.54.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.57.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1605.59.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.62.00	- - Cầu gai	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.63.00	- - Sứa	23,2	15,5	7,7	0	0	
1605.69.00	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	TRQ1
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
1701.99.90	- - - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	TRQ1
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,7	2,4	2,1	1,9	1,6	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.19	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.40	- - Đường caramen	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
1702.90.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.10.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1703.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	21,4	17,8	14,2	10,7	7,1	
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1704.90.99	- - - Loại khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17,1	14,2	11,4	8,5	5,7	
1806.20.90	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5	5,6	2,8	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10,4	7,8	5,2	2,6	0	
1806.31.00.90	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	
1806.32.00	- - Không có nhân	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10,8	8,6	6,5	4,3	2,1	
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1806.90.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	7,5	5	2,5	0	0	
1901.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	3,7	2,5	1,2	0	0	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.39	- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	0	
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1901.90.49	- - - Dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3,3	1,6	0	0	0	
1901.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.39	- - - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.40	- - - Mì khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.19.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.20.90	- - Loại khác	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1902.30.30	- - Miến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.30.90	- - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
1902.40.00	- Couscous	29,7	25,5	21,2	17	12,7	
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	30	20	10	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.20.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	23,2	15,5	7,7	0	0	
1904.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	30	20	10	0	0	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	30	20	10	0	0	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	25,5	17	8,5	0	0	
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	25,5	17	8,5	0	0	
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	30	20	10	0	0	
1905.40.90	- - Loại khác	30	20	10	0	0	
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7,5	5	2,5	0	0	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	22,5	15	7,5	0	0	
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	10	5	0	0	
1905.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2001.90.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	quản bằng giấm hoặc axit axetic.						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	25	20	15	10	5	
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.20	- - Bột cà chua	20,2	13,5	6,7	0	0	
2002.90.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
2003.90.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29	25,4	21,8	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2004.10.00	- Khoai tây	12	12	6	0	0	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2004.90.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.10.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2005.20.19	- - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.20.99	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.59.90	- - - Loại khác	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.60.00	- Măng tây	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2005.70.00	- Ô liu	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2005.99.90	- - - Loại khác	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2007.99.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.19.99	- - - - Loại khác	14,4	10,8	7,2	3,6	0	
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.30.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.40.00	- Quả lê	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.50.00	- Mơ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.60.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.70.90	- - Loại khác	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
2008.80.00	- Dâu tây	30,8	24,6	18,5	12,3	6,1	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.93.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	
2008.97.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	24	18	12	6	0	
2008.99.90	- - - Loại khác	24	18	12	6	0	
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	15	10	5	0	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.19.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.29.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	20	15	10	5	0	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	20	15	10	5	0	
2009.69.00	- - Loại khác	20	15	10	5	0	
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
2009.79.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.81.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	21,8	18,7	15,6	12,5	9,3	
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.89.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20	15	10	5	0	
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	20	15	10	5	0	
2009.90.99	- - - Loại khác	20	15	10	5	0	
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
2101.11.10	- - - Cà phê tan	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.11.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.99	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	33,3	26,6	20	13,3	6,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2101.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	25	20	15	10	5	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	24	18	12	6	0	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2103.90.12	- - - Nước mắm	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	16	12	8	4	0	
2103.90.19	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	22,5	15	7,5	0	0	
2103.90.29	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt;**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chế phẩm thực phẩm đồng nhất.						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	16	12	8	4	0	
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.30	- - Kem không sữa	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.49	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12	9	6	3	0	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12	9	6	3	0	
2106.90.69	- - - Loại khác	12	9	6	3	0	
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	12	9	6	3	0	
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	12	9	6	3	0	
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12	9	6	3	0	
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	12,5	10	7,5	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2106.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12	9	6	3	0	
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.95	- - - Seri kaya	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.97	- - - Tempeh	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	35	30	25	20	15	
2201.10.20	- - Nước có ga	35	30	25	20	15	
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	35	30	25	20	15	
2201.90.90	- - Loại khác	35	30	25	20	15	
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.10.90	- - Loại khác	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	19	19	16	12	8	
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	25,7	21,4	17,1	12,8	8,5	
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	19	19	16	12	8	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.90	- - - Loại khác	19	19	16	12	8	
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.19	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.99	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	45	41	36	32	27	
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15%	54	49	44	39	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	tính theo thể tích						
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	54	49	44	39	35	
2206.00.20	- Rượu sa kê	39,3	19,6	0	0	0	
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	54	49	44	39	35	
2206.00.39	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2206.00.49	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	54	49	44	39	35	
2206.00.99	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
2207.20.19	- - - Loại khác:						
2207.20.19.10	- - - - Cồn ê-ti-lich đã biến tính	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
2207.20.19.90	- - - - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20.90	- - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	44	40	40	35	35	
2208.20.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.30.00	- Rượu whisky	44	40	40	35	35	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	44	40	40	35	35	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	44	40	40	35	35	
2208.60.00	- Rượu vodka	44	40	40	35	35	
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.70.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá	44	40	40	35	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	57% tính theo thể tích						
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.99	- - - Loại khác	44	40	40	35	35	
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic.**	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	0	0	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0	0	0	0	0	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.10.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.30	- - Loại Oriental	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.30.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	93,7	87,5	81,2	75	68,7	
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.90	- - Loại khác	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.19	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.99	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2403.91.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.50	- Nước biển	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.99	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	0	0	
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	
25.04	**Graphit tự nhiên.**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0	0	0	0	0	
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0	0	0	
2509.00.00	**Đá phấn.**	0	0	0	0	0	
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**						
2510.10	- Chưa nghiền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	0	0	0	0	0	
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0	0	0	0	0	
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0	0	0	
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	0	
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0	0	0	0	0	
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0	0	0	
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	0	0	
2523.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0	0	0	0	0	
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	0	0	0	0	0	
2523.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2523.30.00	- Xi măng nhôm	0	0	0	0	0	
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.24	**Amiăng.**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khoáng flourit:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	0	0	
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	0	0	
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	0	0	
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	0	0	
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	0	0	
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	0	0	
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	0	0	
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	0	0	
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	
2620.60.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	0	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	0	0	
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	0	0	
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20	20	20	20	8	
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	20	20	8	
2710.12.13	- - - - RON khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	20	20	20	7	7	
2710.12.39	- - - - Loại khác	20	20	20	7	7	
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20	20	20	7	7	
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	20	20	20	7	7	
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	20	20	20	7	7	
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	20	20	20	20	20	
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	20	20	8	
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	20	20	20	15	
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	15	
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	15	
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	7	7	7	7	7	
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	7	7	7	7	7	
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	7	7	7	7	7	
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	10	10	10	10	10	
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	7	7	7	7	7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	7	7	7	7	7	
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	20	20	20	20	20	
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	20	20	20	20	20	
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	20	20	20	20	20	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	20	20	20	20	20	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	20	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	30	30	30	30	30	
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15	15	15	15	15	
2710.19.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải:						
2710.20.00.10	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	20	20	20	20	15	
2710.20.00.90	- - Loại khác	7	7	7	7	7	
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20	20	20	20	7	
2710.99.00	- - Loại khác	20	20	20	20	7	
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5	5	5	5	
2711.12.00	- - Propan	5	5	5	5	5	
2711.13.00	- - Butan	5	5	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	5	5	5	5	5	
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	
2711.19.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0	0	0	0	0	
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	0	0	0	0	0	
	Chương 28						
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	
	- Silic:						
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	0	0	0	0	0	
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0	0	0	
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0	0	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0	0	0	0	0	
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0	0	0	0	0	
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	0	0	0	0	0	
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	0	0	0	0	0	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.20	**Mangan oxit.**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	0	0	
2823.00.00	**Titan oxit.**	0	0	0	0	0	
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**						
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	
28.34	**Nitrit; nitrat.**						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chưa xác định về mặt hoá học.						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphosphat:						
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0	0	0	0	0	
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.10	- - - Natri silicat	0	0	0	0	0	
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**						
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0	0	0	0	0	
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	0	0	
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**						
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:						
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	0	0	0	0	0	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân						
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	0	
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0	0	0	0	0	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	
2903.39	- - Loại khác:						
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0	0	0	0	0	
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	0	
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0	0	0	0	0	
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0	0	0	0	0	
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)						
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	(epichlorohydrin)						
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	0	0	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):						
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0	0	0	
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	29.12.						
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2-one)	0	0	0	0	0	
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch**						